



jiàng yóu

酱油

Noun · soy sauce

Example Sentences

zhè shì jiàng yóu

这是酱油。

This is soy sauce.

zhè dào cài de wèi dào tài dàn le

这道菜的味道太淡了，

xū yào zài jiā yì diǎn jiàng yóu

需要再加一点酱油。

This dish tastes too bland; it needs a bit more soy sauce.

mā mā zài cài lǐ jiā le jiàng yóu

妈妈在菜里加了酱油。

Mom added soy sauce to the dish.

Trace each character, then write the word on your own.

酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱	酱
油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油